SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Số: 304 /TB-QBVR

Điện Biên, ngày 13 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng bản và UBND xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã: Sam Mứn, Núa Ngam, Mường Nhà, Phình Giàng, tỉnh Điện Biên

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Căn cứ Nghị quyết số 1661/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Điện Biên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 947/QĐ-BNV ngày 25/12/2024 của Bộ Nội vụ về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Điện Biên đã được hoàn thiện, hiện đại hoá theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 585/QĐ-BNNMT ngày 12/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 06/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 13/06/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc Điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 24/01/2026 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên (lần 2).

Căn cứ Văn bản số 185/UBND-KTN ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh Điện Biên về việc áp dụng hệ số K thành phần trong chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của UBND tỉnh Điện Biên, về phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ: Xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Quyết định số 948/QĐ-UBND, ngày 08/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, về việc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền năm 2025 và các năm trước; tiền tồn đọng chưa chi trả từ năm 2013-2024; tiền dư từ thực hiện nhiệm vụ, dự án được bố trí bằng nguồn không xác định được đối tượng chi từ năm 2011-2014;

Căn cứ Quy chế phối hợp ngày 09/4/2026 giữa Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên với Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện Biên, về chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng qua hệ thống tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng là tổ chức, cộng đồng, nhóm hộ gia đình và cá nhân;

Căn cứ Thông báo số 239/TB-QBVR ngày 13/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc Thông báo diện tích rừng cung ứng đủ điều kiện chi trả DVMTR năm 2025 cho các chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân, UBND cấp xã được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã Sam Mứn, Núa Ngam, Mường Nhà, Phình Giàng;

Căn cứ Thông báo số 290/TB-QBVR ngày 08/5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc thông báo đơn giá chi trả tiền cho 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực nội tỉnh năm 2025 địa bàn tỉnh Điện Biên; số 291/TB-QBVR ngày 08/5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc thông báo đơn giá chi trả tiền cho 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng lưu vực Sông Đà, Sông Mã năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, có xác nhận của Hạt Kiểm lâm Thanh An, Điện Biên Đông và UBND các xã: Sam Mứn, Núa Ngam, Mường Nhà, Phình Giàng.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2025 cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng bản và UBND các xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã: Sam Mứn, Núa Ngam, Mường Nhà, Phình Giàng, tỉnh Điện Biên.

1. Hình thức, thời gian chi trả

- Hình thức: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chuyển tiền thanh toán DVMTR năm 2025 qua tài khoản Ngân hàng và Kho bạc cho các chủ rừng.

- Thời gian: Dự kiến chuyển tiền trong tháng 5, 6 năm 2026.

2. Diện tích được chi trả năm 2025

- Xã Sam Mứn: Diện tích cung ứng 5.985,49 ha, diện tích quy đổi 4.863,2760 ha. Trong đó:

+ Diện tích đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 5.983,40 ha, diện tích quy đổi 4.861,5408 ha;

+ Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 2,09 ha, diện tích quy đổi 1,7352 ha.

- Xã Núa Ngam: Diện tích cung ứng 5.966,49 ha, diện tích quy đổi 4.913,9900 ha. Trong đó:

+ Diện tích đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 5.916,67 ha, diện tích quy đổi 4.873,5831 ha;

+ Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 49,82 ha, diện tích quy đổi 40,4069 ha.

- Xã Mường Nhà: Diện tích cung ứng 6.184,22 ha, diện tích quy đổi 5.152,9030 ha. Trong đó:

+ Diện tích đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 6.064,47 ha, diện tích quy đổi 5.060,5725 ha;

+ Diện tích chưa/không đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 119,75 ha, diện tích quy đổi 92,3305 ha.

- Xã Phình Giàng: Diện tích cung ứng 3.788,0557 ha, diện tích quy đổi 3.233,1803 ha. Trong đó:

+ Diện tích đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 3.470,0832 ha, diện tích quy đổi 2.958,3506 ha;

+ Diện tích không đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 317,9725 ha, diện tích quy đổi 274,8297 ha.

3. Tổng số tiền được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025

3.1. Xã Sam Mứn

Tổng số tiền chi trả năm 2025 là: 2.585.682.707 đồng, trong đó:

+ Số tiền đủ điều kiện chi trả là: 2.584.692.887 đồng;

+ Số tiền chưa đủ điều kiện chi trả là: 989.820 đồng,

3.2. Xã Núa Ngam

Tổng số tiền chi trả năm 2025 là: 2.797.997.621 đồng, trong đó:

+ Số tiền đủ điều kiện chi trả là: 2.773.853.545 đồng;

+ Số tiền chưa/không đủ điều kiện chi trả là: 24.144.075 đồng.

3.3. Xã Mường Nhà

Tổng số tiền chi trả năm 2025 là: 2.619.427.159 đồng, trong đó:

+ Số tiền đủ điều kiện chi trả là: 2.564.358.845 đồng;

+ Số tiền chưa/không đủ điều kiện chi trả là: 55.068.314 đồng.

3.4. Xã Phình Giàng

Tổng số tiền chi trả năm 2025 là: 1.939.908.150 đồng, trong đó:

+ Số tiền đủ điều kiện chi trả là: 1.775.010.360 đồng;

+ Số tiền chưa/không đủ điều kiện chi trả là: 164.897.790 đồng.

(Có biểu 01 đủ điều kiện chi tiết kèm theo, biểu 02 chưa/không đủ điều kiện chi tiết kèm theo)

4. Lý do các chủ rừng chưa/không đủ điều kiện chi trả thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025

4.1. Xã Sam Mứn

- Chủ rừng có diện tích rừng chưa đủ điều kiện chi trả do nghi ngờ biến động: 04 chủ rừng.

4.2. Xã Núa Ngam

Chủ rừng có diện tích giảm do không còn đảm bảo tiêu chí là rừng theo quy định: 01 chủ rừng; chủ rừng đóng tài khoản: 01 chủ rừng.

4.3. Xã Mường Nhà

Chủ rừng có diện tích giảm do không còn đảm bảo tiêu chí là rừng theo quy định: 03 chủ rừng; chủ rừng đóng tài khoản: 01 chủ rừng.

4.4. Xã Phình Giàng

- Chủ rừng chưa mở tài khoản: 15 chủ rừng; chủ rừng đóng tài khoản: 02 chủ rừng; chủ rừng có diện tích nghi ngờ giảm quý I: 03 chủ rừng.

- Chủ rừng có diện tích giảm theo kết qủa kiểm tra thực địa ngày 16 tháng 4 năm 2026: 01 chủ rừng.

- Chủ rừng cộng đồng kiện toàn lại Ban quản lý rừng chưa mở lại tài khoản mới: 02 chủ rừng.

5. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị UBND các xã:

+ Chỉ đạo Phòng Kinh tế xã giúp niêm yết Thông báo tại trụ sở UBND xã; thông báo đến các chủ rừng (qua trưởng bản) số tiền DVMTR năm 2025;

+ Thông báo chi trả tiền DVMTR năm 2025 tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi Ngân hàng Chính sách xã hội có kế hoạch chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã;

+ Chỉ đạo phòng Kinh tế xã phối hợp với Quỹ, ngân hàng đôn đốc, hỗ trợ các chủ rừng chưa mở tải khoản trên địa bàn khẩn trương làm thủ tục mở tài khoản, gửi thông tin tài khoản về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng để nhận tiền DVMTR.

+ Đề nghị UBND các xã: Sam Mứn, Phình Giàng chỉ đạo phòng chuyên môn đôn đốc các chủ rừng có diện tích nghi nghờ biến động rừng Quý I năm 2026 theo Quỹ thông báo tại "Thông báo số 227/TB-QBVR ngày 09/4/2026" khẩn trương kiểm tra rà soát thực địa; tiếp nhận, tổng hợp báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát thực địa đối với diện tích nghi ngờ biến động Quý I năm 2026 của các chủ rừng trên địa bàn gửi tới; tham mưu cho UBND cấp xã gửi văn bản về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng để làm căn cứ thực hiện chi trả DVMTR.

- Đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Điện Biên Đông, Mường Thanh: Thông báo kế hoạch, thời gian chi trả tiền DVMTR năm 2025 cho các chủ rừng; tăng cường phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền, hỗ trợ các chủ rừng mở tài khoản ngân hàng để nhận tiền (đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản).

- Đề nghị các chủ rừng:

+ Các chủ rừng có tài khoản của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền DVMTR tại xã trong ngày giao dịch của Ngân hàng, nhận tiền khi ngân hàng có thông báo chi trả. Đối với các chủ rừng mở tài khoản Agribank, VietinBank, MB Bank... chủ động rút tiền tại các điểm giao dịch của ngân hàng.

+ Đối với UBND xã, đề nghị Phòng Kinh tế xã chuẩn bị thủ tục theo quy định để nhận tiền DVMTR tại Kho Bạc Nhà nước khu vực X - Phòng giao dịch số 2.

+ Các chủ rừng chưa mở tài khoản Ngân hàng khẩn trương làm thủ tục mở tài khoản, gửi thông tin tài khoản về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (họ và tên chủ rừng mở tài khoản, số tài khoản, ngân hàng mở tài khoản) để nhận tiền DVMTR.

+ Đối với các chủ rừng thuộc các xã: Sam Mứn, Phình Giàng có diện tích nghi ngờ biến động Quý I năm 2026 theo "Thông báo số 227/TB-QBVR ngày 09/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng" chưa thực hiện rà soát kiểm tra, khẩn trương tiến hành kiểm tra thực địa vị trí, diện tích nghi ngờ biến động rừng, báo cáo kết quả kiểm tra kèm ảnh chụp hiện trạng thảm thực vật ở vị trí, địa điểm kiểm tra gửi UBND xã (qua phòng Kinh tế xã), kiểm lâm địa bàn theo đúng trách nhiệm của chủ rừng. Đối với vị trí, diện tích nghi nghờ biến động chủ rừng không kiểm tra và báo

cáo kết quả kiểm tra theo trách nhiệm của chủ rừng, Quỹ tiến hành trừ bỏ diện tích này và không chi trả tiền DVMTR năm 2025 cho phần diện tích trên.

+ Tiếp tục tổ chức quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm 2025; quản lý, sử dụng tiền tạm ứng hiệu quả, theo đúng quy định.

Mọi khó khăn, vướng mắc xin liên hệ đồng chí Đỗ Thị Huyền Trang, cán bộ phụ trách địa bàn, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Số điện thoại liên hệ 0385.826.006.

Trên đây là thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho các chủ rừng trên địa bàn xã: Sam Mứn, Núa Ngam, Mường Nhà, Phình Giàng, tỉnh Điện Biên. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Sở Nông nghiệp và Môi trường; } b/c
- UBND các xã
- P.CT UBND xã (phụ trách NLN);
- Ban Kiểm soát Quỹ;
- Giám đốc Quỹ;
- Hạt Kiểm lâm: Thanh An, Điện Biên Đông;
- Phòng giao dịch số 2 - Kho Bạc Nhà nước khu vực X;
- Phòng giao dịch NHCSXH Mường Thanh, Điện Biên Đông (phối hợp);
- Phòng Kinh tế các xã;
- Các chủ rừng trên địa bàn 04 xã (qua trang thông tin điển tử; nhóm zalo chủ rừng các xã trên);
- Đăng tải trên trang TTĐT của Quỹ tại địa chỉ https://fpdf.dienbien.gov.vn;
- Lưu: VT, KH-KT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Mã QR tra cứu số tiền chi trả DVMTR năm 2025

TQRCG

MÃ QR THÔNG BÁO THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

TỔNG HỢP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2025 CÁC XÃ SAM MỨN, NÚA NGAM, MƯỜNG NHÀ, PHÌNH GIÀNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Đủ điều kiện chi trả					Chưa đủ điều kiện chi trả		
						Diện tích chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ngân hàng CSXH (đồng)	Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha)	Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng)	Lý do
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7=4-12]	[8=7x5]	[9]	[10=8-9]	[11]	[12]	[13=12x5]	[14]
I	**Xã Sam Mứn**	**5.985,49**	**4.863,2760**	**-**	**2.585.682.707**	**4.861,5408**	**2.584.692.887**	**-**	**2.584.692.887**	**2.291.013.410**	**1,7352**	**989.820**	
1	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa, Nậm Núa 2**	**5.985,49**	**4.863,2760**		**2.585.682.707**	**4.861,5408**	**2.584.692.887**	**-**	**2.584.692.887**	**2.291.013.410**	**1,7352**	**989.820**	**-**
1.1	Khu vực I	2.342,30	1.776,2641	500.000	888.132.050	1.776,2641	888.132.050		888.132.050	888.132.050			
1.2	Khu vực III	2.754,62	2.339,6143	600.000	1.403.768.580	2.338,1356	1.402.881.360		1.402.881.360	1.402.881.360	1,4787	887.220	Diện tích nghi ngờ biến động
1.3	Chi trả 7 tháng, khu vực I	63,15	47,7876	291.667	13.938.057	47,7876	13.938.057		13.938.057				
1.4	Chi trả 8 tháng, khu vực III	825,42	699,6101	400.000	279.844.020	699,3536	279.741.420		279.741.420		0,2565	102.600	Diện tích nghi ngờ biến động
II	**Xã Núa Ngam**	**5.966,49**	**4.913,9900**	**-**	**2.797.997.621**	**4.873,5831**	**2.773.853.545**	**-**	**2.773.853.545**	**2.435.393.630**	**40,4069**	**24.144.075**	
1	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa, Nậm Núa 2**	**5.966,49**	**4.913,9900**		**2.797.997.621**	**4.873,5831**	**2.773.853.545**	**-**	**2.773.853.545**	**2.435.393.630**	**40,4069**	**24.144.075**	**-**
1.1	Khu vực I	661,19	483,1725	500.000	241.586.250	483,1725	241.586.250		241.586.250	239.100.350			
1.2	Khu vực III	4.449,83	3.723,4371	600.000	2.234.062.260	3.684,0306	2.210.418.360		2.210.418.360	2.196.293.280	39,4065	23.643.900	Chủ rừng đóng tài khoản
1.3	Chi trả 07 tháng	144,78	109,1823	291.667	31.844.883	109,1823	31.844.883		31.844.883				
1.4	Chi trả 09 tháng, khu vực III	208,19	171,8960	450.000	77.353.178	171,8960	77.353.178		77.353.178				
1.5	Chi trả 10 tháng, Khu vực III	502,50	426,3021	500.000	213.151.050	425,3018	212.650.875		212.650.875		**1,0004**	**500.175**	Giảm diện tích rừng của UBND xã được giao trách nhiệm quản lý rừng, do không còn đảm bảo tiêu chí là rừng theo quy định.

TT	Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Đủ điều kiện chi trả					Chưa đủ điều kiện chi trả		
						Diện tích chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ngân hàng CSXH (đồng)	Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha)	Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng)	Lý do
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7=4-12]	[8=7x5]	[9]	[10=8-9]	[11]	[12]	[13=12x5]	[14]
III	**Xã Mường Nhà**	**6.184,22**	**5.152,9030**	**-**	**2.619.427.159**	**5.060,5725**	**2.564.358.845**	**-**	**2.564.358.845**	**2.092.374.203**	**92,33**	**55.068.314**	
1	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa, Nậm Núa 2**	**2.687,81**	**2.205,93**		**1.241.989.984**	**2.115,0525**	**1.187.546.975**	**-**	**1.187.546.975**	**1.106.062.440**	**90,88**	**54.443.009**	
1.1	Khu vực II	2.350,35	1.934,0336	600.000	1.160.420.162	1.843,4374	1.106.062.440		1.106.062.440	1.160.122.860	90,5962	54.357.722	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I, chủ rừng đóng tài khoản chưa mở lại
1.2	Chi trả 6 tháng, khu vực II	337,46	271,8994	300.000	81.569.822	271,6151	81.484.535		81.484.535		0,2843	85.287	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
2	**Lưu vực Sông Mã (Bá thước 1, Bá thước 2, Trung Sơn, Thành Sơn, Cẩm Thủy 1, Mường Hung, Mường Luân 1, Mường Luân 2, Sông Mã 3**	**3.496,41**	**2.946,9700**		**1.377.437.175**	**2.945,52**	**1.376.811.869**	**-**	**1.376.811.869**	**986.311.763**	**1,45**	**625.305**	
2.1	Khu vực II, III	1.924,51	1.644,4873	600.000	986.692.358	1.643,8529	986.311.763		986.311.763	986.311.763	0,6343	380.595	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
2.2	Chi trả 6 tháng, khu vực II, III	1.571,90	1.302,4827	300.000	390.744.817	1.301,6670	390.500.107		390.500.107		0,8157	244.710	Giảm diện tích rừng của UBND xã được giao trách nhiệm quản lý rừng, do không còn đảm bảo tiêu chí là rừng theo quy định.
IV	**Xã Phình Giàng**	**3.785,1257**	**3.230,5360**		**1.939.908.150**	**2.958,3506**	**1.775.010.360**	**0**	**1.775.010.360**	**1.662.394.560**	**274,8297**	**164.897.790**	
1	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Núa 2**	**2,9300**	**2,6443**	**9.077**	**24.002**						**2,6443**	**24.002**	
2	**Lưu vực Sông Mã (Bá thước 1, Bá thước 2, Trung Sơn, Thành Sơn, Cẩm Thủy 1, Mường Hung, Mường Luân 1, Mường Luân 2, Sông Mã 3**	**3.785,1257**	**3.230,5360**		**1.939.884.148**	**2.958,3506**	**1.775.010.360**	**0**	**1.775.010.360**	**1.662.394.560**	**272,1854**	**164.873.788**	
2.1	Khu vực III	3.785,1257	3.230,5360	600.000	1.938.321.570	2.958,3506	1.775.010.360		1.775.010.360	1.662.394.560	272,1854	163.311.210	Chưa mở tài khoản, diện tích nghi ngờ biến động Quý I
2.2	Trùng với lưu vực Nậm Núa 2	2,9300	2,6443	590.923	1.562.578	-	-		0		**2,6443**	**1.562.578**	

Số: 304/TB-QBVR; 13/05/2026; 16:3:17

Biểu 01

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2025 LƯU VỰC NẬM NÚA, NẬM NÚA 2, SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày 2026 của Quỹ Bao vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Mường Nhà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
A	**LƯU VỰC NẬM NÚA, NẬM NÚA 2**	**2.569,76**	**2.115,0525**		**1.187.546.975**	
I	**Chủ rừng là cộng đồng (08 CĐ)**	**2.232,65**	**1.843,4374**		**1.106.062.440**	
1	Bản Ban	32,72	26,5785	600.000	15.947.100	
2	Bản Hồi Hương	21,86	17,7569	600.000	10.654.140	
3	Bản Na Khoang	713,49	577,9243	600.000	346.754.580	
4	Bản Pu Lau	242,52	197,8454	600.000	118.707.240	
5	Bản Phì Cao	421,50	354,0465	600.000	212.427.900	
6	Bản Xôm 2	15,57	12,6475	600.000	7.588.500	
7	Bản Pha Thanh	228,59	191,1006	600.000	114.660.360	
8	Bản Pha Lay	556,40	465,5377	600.000	279.322.620	
II	**Ủy ban nhân dân xã**	**337,11**	**271,6151**		**81.484.535**	
1	UBND xã chi trả 6 tháng	337,11	271,6151	300.000	81.484.535	
B	**LƯU VỰC SÔNG MÃ**	**3.494,71**	**2.945,5200**		**1.376.811.870**	
I	**Chủ rừng là cộng đồng (16 CĐ)**	**1.923,76**	**1.643,8529**		**986.311.763**	
1	Cộng đồng bản Pu Lau	4,44	3,6064	600.000	2.163.834	
2	Cộng đồng bản Mốc C5	118,64	101,4372	600.000	60.862.320	
3	Cộng đồng bản Huổi Cảnh	136,80	114,9948	600.000	68.996.865	
4	Cộng đồng bản Kham Pọm	4,26	3,6423	600.000	2.185.380	
5	Cộng đồng bản Na Chén	66,36	57,4399	600.000	34.463.910	
6	Cộng đồng bản Na Há	103,08	88,1334	600.000	52.880.040	
7	Cộng đồng bản Lọong Ngua	12,93	10,4733	600.000	6.283.980	
8	Cộng đồng bản Xôm	60,43	49,6049	600.000	29.762.910	
9	Cộng đồng bản Xẻ	106,32	88,9785	600.000	53.387.100	
10	Cộng đồng bản Co Đứa	208,32	179,3192	600.000	107.591.490	
11	Cộng đồng bản Huổi Chon	109,91	92,7090	600.000	55.625.400	
12	Cộng đồng bản Huổi Không	307,55	264,0497	600.000	158.429.790	
13	Cộng đồng bản Mường Lói	109,27	94,0039	600.000	56.402.361	
14	Cộng đồng bản Na Chén	52,35	44,7593	600.000	26.855.550	
15	Cộng đồng bản Na Cọ	49,81	42,5876	600.000	25.552.530	
16	Cộng đồng bản Noong É	426,98	367,6210	600.000	220.572.623	
17	Cộng đồng bản Tin Tốc	46,31	40,4928	600.000	24.295.680	
II	**Ủy ban nhân dân xã**	**1570,95**	**1.301,6670**		**390.500.107**	
1	UBND xã chi 6 tháng	1570,95	1.301,6670	300.000	390.500.107	
TỔNG CỘNG		**6.064,47**	**5.060,5725**		**2.564.358.845**	

Ghi chú: *Đơn giá chi trả năm 2025 Lưu vực Nậm Núa: 39.284 (đ); Lưu vực Nậm Núa 2: 9.077 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2025: 551.639 (đ); Lưu vực Sông Mã: Thuỷ điện Bá Thước 1: 20.277 đ/ha; Thuỷ điện Bá Thước 2: 28.286 đ/ha; Thuỷ điện Trung Sơn: 183.270 đ/ha; Thuỷ điện Thành Sơn: 18.455 đ/ha; Thuỷ điện Cẩm Thuỷ 1: 10.378 đ/ha; Thuỷ điện Mường Hung: 20.569 đ/ha; Thuỷ điện Mường Luân 1: 34.081 đ/ha; Thuỷ điện Mường Luân 2: 37.474 đ/ha; Thuỷ điện Sông Mã 3: 122.510 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2025: 124.700 đ/ha*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Biểu 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN- KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025 LƯU VỰC NẬM NÚA, NẬM NÚA 2, SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số TB-QBVR ngày 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Mường Nhà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
A	**LƯU VỰC NẬM NÚA, NẬM NÚA 2**	**118,05**	**90,8805**		**54.443.009**	
I	**Chủ rừng là cộng đồng (02 CĐ)**	**117,70**	**90,5962**		**54.357.722**	
1	Bản Khon Kén	117,09	90,1007	600.000	54.060.420	Đóng tài khoản chưa mở lại
2	Bản Pha Thanh	0,61	0,4955	600.000	297.302	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
II	**Ủy ban nhân dân xã**	**0,35**	**0,2843**		**85.287**	
1	UBND xã chi trả 6 tháng	0,35	0,2843	300.000	85.287	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
B	**LƯU VỰC SÔNG MÃ**	**1,70**	**1,4500**	-	**625.305**	
I	**Chủ rừng là cộng đồng (1 CĐ)**	**0,75**	**0,6343**		**380.595**	
1	Cộng đồng bản Noong É	0,75	0,6343	600.000	380.595	Diện tích không đủ điều kiện, biến động giảm quý I
II	**Ủy ban nhân dân xã**	**0,95**	**0,8157**		**244.710**	
1	UBND xã chi 6 tháng	0,95	0,8157	300.000	244.710	Giảm diện tích 0,954 ha rừng của UBND xã được giao trách nhiệm quản lý rừng, do không còn đảm bảo tiêu chí là rừng theo quy định.
TỔNG CỘNG		**119,75**	**92,3305**		**55.068.314**	

Ghi chú: *Đơn giá chi trả năm 2025 Lưu vực Nậm Núa: 39.284 (đ); Lưu vực Nậm Núa 2: 9.077 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2025: 551.639 (đ); Lưu vực Sông Mã: Thủy điện Bá Thước 1: 20.277 đ/ha; Thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đ/ha; Thủy điện Trung Sơn: 183.270 đ/ha; Thủy điện Thành Sơn: 18.455 đ/ha; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 10.378 đ/ha; Thủy điện Mường Hung: 20.569 đ/ha; Thủy điện Mường Luân 1: 34.081 đ/ha; Thủy điện Mường Luân 2: 37.474 đ/ha; Thủy điện Sông Mã 3: 122.510 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2025: 124.700 đ/ha*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Số: 304/TB-QBVR; 13/05/2026; 16:3:44

Biểu 01

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2025 LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM NÚA, NẬM NÚA 2

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	**Chủ rừng là hộ gia đình (20 Hộ)**	**93,45**	**70,7409**		**38.258.030**	
-	**Bản Pá Ngam 1 (01 Hộ)**	**2,16**	**1,5746**		**787.300**	
1	Trịnh Ngọc Đoàn	2,16	1,5746	500.000	787.300	
	Bản Ten Núa (12 Hộ)	**55,41**	**40,29**		**20.145.250**	
2	Quàng Văn Nghiên (Quàng Văn Nguyên)	2,21	1,6111	500.000	805.550	
3	Quàng Thị Biên	7,72	5,6279	500.000	2.813.950	
4	Lò Văn Thưởng (B)	1,42	0,9317	500.000	465.850	
5	Lò Văn Thương (T)	12,83	9,3531	500.000	4.676.550	
6	Lò Văn Thương (Nhất)	1,38	1,0060	500.000	503.000	
7	Lò Văn Thương (N)	6,82	4,9718	500.000	2.485.900	
8	Quàng Văn Khụt	5,09	3,7106	500.000	1.855.300	
9	Quàng Văn Hạnh	6,16	4,4906	500.000	2.245.300	
10	Lò Văn Giảng	3,73	2,7192	500.000	1.359.600	
11	Lò Văn Đôi	0,20	0,1458	500.000	72.900	
12	Lường Văn Xiên	7,85	5,7227	500.000	2.861.350	
	Bản Nậm Hẹ 2 (01 Hộ)	**26,88**	**21,8894**		**13.133.640**	
13	Lường Thị Chính	26,88	21,8894	600.000	13.133.640	
-	**Bản Nậm Hẹ 1 (02 Hộ)**	**2,73**	**2,1668**		**1.300.080**	
14	Lò Văn Thoạn	2,18	1,7658	600.000	1.059.480	
15	Lò Văn Thịnh	0,55	0,4010	600.000	240.600	
	Bản Ta Lét 2 (02 Hộ)	**2,93**	**2,3373**		**1.402.380**	
16	Lò Văn Choi	2,04	1,6524	600.000	991.440	
17	Lò Văn Thanh	0,89	0,6849	600.000	410.940	
	Bản Ta Lét 1 (03 Hộ)	**3,34**	**2,4823**		**1.489.380**	
18	Cà Văn Nọi	1,14	0,8311	600.000	498.660	
19	Cà Văn Inh	1,03	0,7509	600.000	450.540	
20	Lò Văn Miền	1,17	0,9003	600.000	540.180	
II	**Chủ rừng là cộng đồng (21 CĐ)**	**4.968,92**	**4.096,4622**		**2.413.746.580**	
1	Bản Huổi Hua	130,86	95,3971	500.000	47.698.550	
2	Bản Na Sang 1	276,61	202,3840	500.000	101.192.000	
3	Bản Na Sang 2	125,34	91,9058	500.000	45.952.900	
4	Bản Tin Lán	70,81	51,6205	500.000	25.810.250	
5	Bản Công Binh	9,60	7,7760	600.000	4.665.600	
6	Bản Nậm Hẹ 2	1.195,16	997,2650	600.000	598.359.000	
7	Bản Nậm Hẹ 1	166,67	135,0027	600.000	81.001.620	
8	Bản Na Côm	591,01	488,8673	600.000	293.320.380	
9	Bản Na Dôn	88,84	72,3628	600.000	43.417.680	
10	Bản Pá Hẹ	24,06	19,4886	600.000	11.693.160	
11	Bản Sái Lương	101,67	83,3149	600.000	49.988.940	
12	Bản Ta Lét 1	35,04	29,7563	600.000	17.853.780	
13	Bản Gia Phú A	125,25	107,0892	600.000	64.253.520	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
14	Bản Gia Phú B	124,64	106,5676	600.000	63.940.560	
15	Bản Hát Tao	56,69	45,9189	600.000	27.551.340	
16	Bản Hin Phon	96,10	79,8206	600.000	47.892.360	
17	Bản Huổi Chanh	183,64	157,0128	600.000	94.207.680	
18	Bản Na Hươm	91,28	74,5011	600.000	44.700.660	
19	Bản Pa Kín	504,67	423,5237	600.000	254.114.220	
20	Bản Sơn Tống	448,09	383,1180	600.000	229.870.800	
21	Bản Na Tông 1	522,89	443,7693	600.000	266.261.580	
III	**Ủy ban nhân dân xã**	**854,30**	**706,3800**		**321.848.936**	
1	UBND xã chi trả 7 tháng	144,78	109,1823	291.667	31.844.883	
2	UBND xã chi trả 9 tháng	208,19	171,8960	450.000	77.353.178	
3	UBND xã chi trả 10 tháng	501,33	425,3018	500.000	212.650.875	
TỔNG CỘNG:		**5.916,67**	**4.873,5831**		**2.773.853.546**	

Ghi chú: *Đơn giá chi trả năm 2025 Lưu vực Nậm Núa: 39.284 (đ); Lưu vực Nậm Núa 2: 9.077 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2025 khu vực I: 451.639 (đ); Khu vực 3: 551.639 (đ)*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Biểu 02

) NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN - KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025 LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM NÚA, NẬM NÚA 2

(Kèm theo thông báo số TB-QBVR ngày 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	**Chủ rừng là cộng đồng (01 CĐ)**	**48,65**	**39,4065**		**23.643.900**	
1	Bản Na Ó	48,65	39,4065	600.000	23.643.900	Đóng tài khoản chưa mở lại
II	**Ủy ban nhân dân xã**	**1,17**	**1,0004**		**500.175,00**	
1	UBND xã chi trả 10 tháng	1,17	1,0004	500.000	500.175	Giảm diện tích 1,17 ha rừng của UBND xã được giao trách nhiệm quản lý rừng, do không còn đảm bảo tiêu chí là rừng theo quy định.
TỔNG CỘNG		**49,82**	**40,4069**		**24.144.075**	

Ghi chú: *Đơn giá chi trả năm 2025 Lưu vực Nậm Núa: 39.284 (đ); Lưu vực Nậm Núa 2: 9.077 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2025 khu vực I: 451.639 (đ); Khu vực 3: 551.639 (đ)*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Số: 304/TB-QBVR; 13/05/2026; 16:4:7

Biểu 01

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2025 LƯU VỰC SÔNG MÃ

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Phình Giàng, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
A	**LƯU VỰC SÔNG MÃ**	**3.470,0832**	**2.958,3506**		**1.775.010.360**	
I	**Chủ rừng là hộ gia đình**	**327,2704**	**278,3653**		**167.019.180**	
-	**Bản Xa Vua A**	**4,4400**	**3,7963**		**2.277.780**	
1	Vàng Chờ Sự (Vàng Chờ Sử)	1,1500	0,9833	600.000	589.980	
2	Cháng A Nhìa	0,6200	0,5301	600.000	318.060	
3	Vàng Phái Tinh	0,0700	0,0599	600.000	35.940	
4	Vàng A Lồng	2,6000	2,2230	600.000	1.333.800	
	Bản Phá Khẩu	**29,3207**	**25,07**		**15.041.520**	
5	Vàng Dúa Pó	4,3300	3,7022	600.000	2.221.320	
6	Vàng Phái Di	0,5200	0,4446	600.000	266.760	
7	Giàng A Sếnh	1,7800	1,5219	600.000	913.140	
8	Vàng A Khay	7,2041	6,1595	600.000	3.695.700	
9	Vàng A Dếnh	7,6681	6,5562	600.000	3.933.720	
10	Vàng A Sinh	3,0326	2,5929	600.000	1.555.740	
11	Vàng A Chia	1,5060	1,2876	600.000	772.560	
12	Vàng Pó Chua	1,2289	1,0507	600.000	630.420	
13	Vàng Giống Dà	0,5057	0,4323	600.000	259.380	
14	Vàng A Pó	1,5454	1,3213	600.000	792.780	
	Bản Pa Cá	**52,2695**	**43,3566**		**26.013.960**	
15	Vàng Sếnh Lầu (Vàng A Say)	1,0800	0,8748	600.000	524.880	
16	Vàng Chứ Tà	6,3700	5,2178	600.000	3.130.680	
17	Vàng Su Sùng	2,4300	1,9683	600.000	1.180.980	
18	Vàng Gà Nếnh	0,6600	0,5346	600.000	320.760	
19	Lầu Chồng Vả	2,0800	1,6848	600.000	1.010.880	
20	Vàng Chồng Chá (Vàng A	2,9000	2,3490	600.000	1.409.400	
21	Vàng Vả Mua	0,3600	0,2916	600.000	174.960	
22	Vàng A Dềnh	1,0700	0,8667	600.000	520.020	
23	Vàng Nhìa Dế	5,3100	4,3011	600.000	2.580.660	
24	Vàng Pó Chua	2,3000	1,8630	600.000	1.117.800	
25	Vàng Thị Giàng	0,7000	0,5670	600.000	340.200	
26	Vàng Gà Lếnh B	0,3700	0,2997	600.000	179.820	
27	Mùa Thị Nhìa	0,8800	0,7128	600.000	427.680	
28	Vàng A Tú	2,4100	1,9521	600.000	1.171.260	
29	Vàng Chống Di	0,1800	0,1458	600.000	87.480	
30	Giàng Thị Dua	0,8900	0,7209	600.000	432.540	
31	Vàng A Tùng	0,9400	0,7614	600.000	456.840	
32	Vàng A Phía	1,5117	1,2924	600.000	775.440	
33	Vàng Giống Lầu	14,7134	12,5799	600.000	7.547.940	
34	Vàng Chồng Di	0,3450	0,2950	600.000	177.000	
35	Lầu Chúa Già	1,1983	1,0245	600.000	614.700	
36	Lầu A Chừ	1,2570	1,0747	600.000	644.820	
37	Lầu A Vừ	1,0116	0,8649	600.000	518.940	
38	Sùng Bua Sếnh	0,1261	0,1078	600.000	64.680	
39	Vàng A Vừ	0,1835	0,1569	600.000	94.140	
40	Lầu A Cháng	0,2811	0,2403	600.000	144.180	
41	Lầu A Cu	0,7120	0,6088	600.000	365.280	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Bản Phì Xua	**4,6000**	**3,9331**		**2.359.860**	
42	Sùng Chừ Só	1,7900	1,5305	600.000	918.300	
43	Vàng Nỏ Hử (Vàng A Tống)	2,0400	1,7442	600.000	1.046.520	
44	Vàng Sáy Khua	0,7700	0,6584	600.000	395.040	
	Bản Huổi Dụa	**11,0747**	**9,4690**		**5.681.400**	
45	Quàng Văn Lả	1,2300	1,0517	600.000	631.020	
46	Quàng Văn Tiên	2,5346	2,1672	600.000	1.300.320	
47	Lò Văn Kẹo	1,3088	1,1190	600.000	671.400	
48	Quàng Văn Ngám	2,7254	2,3302	600.000	1.398.120	
49	Lò Văn Tinh	3,2759	2,8009	600.000	1.680.540	
	Bản Huổi Có	**10,0129**	**8,5610**		**5.136.600**	
50	Lò Thị Khăm	2,7410	2,3435	600.000	1.406.100	
51	Lò Văn Lả	3,6247	3,0991	600.000	1.859.460	
52	Lò Văn Mốt	3,6473	3,1184	600.000	1.871.040	
	Bản Xa Vua B	**9,4003**	**8,0373**		**4.822.380**	
53	Giàng A Thái	9,4003	8,0373	600.000	4.822.380	
	Tổ 2, Thị trấn Điện Biên	**7,0402**	**6,0194**		**3.611.640**	
54	Vàng A Dua	7,0402	6,0194	600.000	3.611.640	
	Bản Tin Tốc A	**11,0424**	**9,4052**		**5.643.120**	
55	Lò Văn Ôn (Lò Văn Nghị)	1,4600	1,2483	600.000	748.980	
56	Lò Văn Minh	0,2200	0,1881	600.000	112.860	
57	Quàng Văn Vinh	0,8000	0,6480	600.000	388.800	
58	Lò Văn Inh	2,2000	1,8811	600.000	1.128.660	
59	Tòng Văn Toàn	0,5100	0,4361	600.000	261.660	
60	Tòng Văn Toàn	1,0838	0,9266	600.000	555.960	
61	Lò Văn Cường	0,1802	0,1540	600.000	92.400	
62	Lò Văn Yên	1,2739	1,0892	600.000	653.520	
63	Hà Văn Khiêm	1,0029	0,8574	600.000	514.440	
64	Lò Văn Biên	0,6775	0,5792	600.000	347.520	
65	Lò Văn Kiên	1,1155	0,9537	600.000	572.220	
66	Hà Văn Lả	0,5188	0,4435	600.000	266.100	
	Bản Tin Tốc B	**6,3778**	**5,2164**		**3.129.840**	
67	Mùa Ngọc Chinh	0,1926	0,1647	600.000	98.820	
68	Mùa Gà Nếnh	0,9275	0,7930	600.000	475.800	
69	Lầu A Chu	5,2577	4,2587	600.000	2.555.220	
	Bản Phiêng Muông A	**1,6500**	**1,4108**		**846.480**	
70	Quàng Văn Nén	1,6500	1,4108	600.000	846.480	
	Bản Phiêng Muông B	**5,1541**	**4,4069**		**2.644.140**	
71	Quàng Văn Khăm	0,5500	0,4703	600.000	282.180	
72	Lò Văn Chăn	2,0300	1,7357	600.000	1.041.420	
73	Lường Thị Nhi	1,3400	1,1457	600.000	687.420	
74	Cút Văn Thiêm	1,2341	1,0552	600.000	633.120	
	Bản Chả A	**15,9899**	**13,8261**		**8.295.660**	
75	Quàng Văn Biên	0,4500	0,3848	600.000	230.880	
76	Lò Văn Du	1,6500	1,4108	600.000	846.480	
77	Quàng Văn Bích	1,2900	1,1031	600.000	661.860	
78	Quàng Văn Yên	0,9900	0,8466	600.000	507.960	
79	Quàng Văn Thành	3,9400	3,5231	600.000	2.113.860	
80	Quàng Thị Hoàn	3,0889	2,6410	600.000	1.584.600	
81	Quàng Văn Thành	1,4173	1,2118	600.000	727.080	
82	Lò Văn Tập	1,1439	0,9780	600.000	586.800	
83	Lò Văn Du	0,5791	0,4951	600.000	297.060	
84	Quàng Thị Dóm	1,4407	1,2318	600.000	739.080	
	Bản Tổng Sớ	**32,3881**	**27,6918**		**16.615.080**	
85	Giàng Nhìa Dế	2,4300	2,0777	600.000	1.246.620	
86	Thào A Thống	24,9717	21,3508	600.000	12.810.480	
87	Thào A Di	2,8741	2,4573	600.000	1.474.380	
88	Thào A Sáu	1,4078	1,2037	600.000	722.220	
89	Giàng Nhìa Dế	0,7045	0,6023	600.000	361.380	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Bản Pú Hồng A	**8,6705**	**7,4135**		**4.448.100**	
90	Vàng Nhìa Chứ	6,6600	5,6945	600.000	3.416.700	
91	Vàng A Dính	1,7217	1,4721	600.000	883.260	
92	Vàng Chái Mua (Mùa Thị Ly)	0,2888	0,2469	600.000	148.140	
	Bản Pú Hồng B	**26,1430**	**22,3524**		**13.411.440**	
93	Vàng Sáy Khua	12,4900	10,6790	600.000	6.407.400	
94	Vừ Dúa Lầu (Vừ A Lầu)	0,4504	0,3851	600.000	231.060	
95	Vàng Sáy Khua	9,8180	8,3944	600.000	5.036.640	
96	Vừ A Di	2,1638	1,8500	600.000	1.110.000	
97	Vàng A Dia	1,2209	1,0439	600.000	626.340	
	Bản Nà Nếnh A	**0,9272**	**0,7928**		**475.680**	
98	Vừ A Sùng	0,9272	0,7928	600.000	475.680	
	Bản Nậm Ma	**20,4346**	**17,4716**		**10.482.960**	
99	Cút Văn Thịnh	11,4659	9,8034	600.000	5.882.040	
100	Quàng Văn Nhọt	4,1795	3,5734	600.000	2.144.040	
101	Quàng Văn Cha	4,7892	4,0948	600.000	2.456.880	
	Bản Mường Ten	**60,3073**	**51,5627**		**30.937.620**	
102	Quàng Văn Hội	1,5593	1,3332	600.000	799.920	
103	Lường Văn Sơn	4,8694	4,1633	600.000	2.497.980	
104	Lò Văn Sinh (Lường Văn Sinh	0,5172	0,4422	600.000	265.320	
105	Lò Văn Lún	5,9929	5,1238	600.000	3.074.280	
106	Lò Văn Kẹo	1,1189	0,9566	600.000	573.960	
107	Lò Văn Tim	1,4656	1,2531	600.000	751.860	
108	Lò Văn Yêu	1,5167	1,2968	600.000	778.080	
109	Lò Văn Hặc	3,9067	3,3402	600.000	2.004.120	
110	Quàng Văn Hặc	1,8901	1,6160	600.000	969.600	
111	Lò Văn Ong	8,8922	7,6028	600.000	4.561.680	
112	Lường Văn Kẹo	1,0486	0,8966	600.000	537.960	
113	Lường Văn Thái	1,1968	1,0232	600.000	613.920	
114	Lò Văn Thảo	2,0877	1,7850	600.000	1.071.000	
115	Lường Văn Phuôn	9,1021	7,7823	600.000	4.669.380	
116	Lò Văn Ính (LÒ Văn Cu)	3,4583	2,9569	600.000	1.774.140	
117	Lò Văn Pha	2,3055	1,9712	600.000	1.182.720	
118	Lò Văn Lánh	4,3402	3,7109	600.000	2.226.540	
119	Lò Văn Mua	5,0392	4,3086	600.000	2.585.160	
	Bản Huổi Dên	**10,0272**	**8,5732**		**5.143.920**	
120	Giàng A Sìa	4,8833	4,1752	600.000	2.505.120	
121	Giàng A Sùng	1,5076	1,2890	600.000	773.400	
122	Vàng A Thếnh	3,6363	3,1090	600.000	1.865.400	
II	**Chủ rừng là cộng đồng**	**3.062,2428**	**2.612,9490**		**1.567.769.400**	
1	Cộng đồng dân cư bản Cảnh	62,1265	53,1184	600.000	31.871.040	
2	Cộng đồng dân cư bản Phá	114,8649	98,2098	600.000	58.925.880	
3	Cộng đồng dân cư bản Xa	100,7100	86,1072	600.000	51.664.320	
4	Cộng đồng dân cư bản Xa	152,1300	127,9881	600.000	76.792.860	
5	Cộng đồng dân cư bản Phì	223,2894	190,9129	600.000	114.547.740	
6	Cộng đồng dân cư bản Pa Cá	254,9758	208,4876	600.000	125.092.560	
7	Cộng đồng dân cư bản Phì	265,9173	227,3595	600.000	136.415.700	
8	Cộng đồng bản Huổi Dụa	90,4754	77,2836	600.000	46.370.160	
9	Cộng đồng dân cư bản Tin	66,6936	55,9637	600.000	33.578.220	
10	Cộng đồng dân cư bản Tin	76,2041	64,1929	600.000	38.515.740	
11	Cộng đồng dân cư bản Nà	94,8967	81,1369	600.000	48.682.140	
12	Cộng đồng dân cư bản Nà	144,2664	123,3479	600.000	74.008.740	
13	Cộng đồng dân cư bản Nà	146,6365	125,3744	600.000	75.224.640	
14	Cộng đồng dân cư bản Phiêng Muông A	18,7956	16,0702	600.000	9.642.120	
15	Cộng đồng dân cư bản Phiêng Muông B	62,2709	53,2418	600.000	31.945.080	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
16	Cộng đồng dân cư bản Chả A	70,8758	61,0418	600.000	36.625.080	
17	Cộng đồng dân cư bản Chả B	143,3500	125,1206	600.000	75.072.360	
18	Cộng đồng dân cư bản Pú	130,8084	114,4425	600.000	68.665.500	
19	Cộng đồng dân cư bản Pú	101,1423	87,1488	600.000	52.289.280	
20	Cộng đồng dân cư bản Nậm	64,3516	55,0206	600.000	33.012.360	
21	Cộng đồng dân cư bản Mường	130,3833	111,4779	600.000	66.886.740	
22	Cộng đồng dân cư bản Ao Cá	38,0300	32,5158	600.000	19.509.480	
23	Cộng đồng dân cư bản Huổi Dên	292,4586	252,2017	600.000	151.321.020	
24	Cộng đồng dân cư bản Tống	216,5898	185,1844	600.000	111.110.640	
III	**Ủy ban nhân dân xã**	**80,5700**	**67,0363**		**40.221.780**	
1	UBND xã Phình Giàng	80,5700	67,0363	600.000	40.221.780	
TỔNG CỘNG		**3.470,0832**	**2.958,3506**		**1.775.010.360**	

Ghi Chú: *Đơn giá lưu vực Sông Mã: Thủy điện Bá Thước 1: 20.277 đ/ha; Thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đ/ha; Thủy điện Trung Sơn: 183.270 đ/ha; Thủy điện Thành Sơn: 18.455 đ/ha; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 10.378 đ/ha; Thủy điện Mường Hung: 20.569 đ/ha; Thuỷ điện Mường Luân 1: 34.081 đ/ha; Thuỷ điện Mường Luân 2: 37.474 đ/ha; Thuỷ điện Sông Mã 3: 122.510 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2025: 124.700 đ/ha.*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Biểu 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN - KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025 LƯU VỰC SÔNG MÃ, NẬM NÚA 2

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Phình Giàng, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
A	**LƯU VỰC SÔNG MÃ**	**317,9725**	**274,8297**		**164.873.788**	
I	**Chủ rừng là hộ gia đình**	**20,4250**	**17,4022**		**10.441.320**	
	Bản Phá Khẩu	**1,7100**	**1,4621**		**877.260**	
1	Vàng A Tà	1,7100	1,4621	600.000	877.260	Chưa mở tài khoản
	Bản Pa Cá	**1,3600**	**1,1016**		**660.960**	
2	Lầu Chứ Và	1,3600	1,1016	600.000	660.960	Chưa mở tài khoản
	Bản Tin Tốc A	**0,3596**	**0,3074**		**184.440**	
3	Lò Văn Chiến	0,3596	0,3074	600.000	184.440	Chưa mở tài khoản
	Bản Chả A	**8,8521**	**7,5685**		**4.541.100**	
4	Lò Văn Hải	4,6126	3,9437	600.000	2.366.220	Chưa mở tài khoản
5	Lò Văn Thiết	1,7235	1,4736	600.000	884.160	Chưa mở tài khoản
6	Quàng Thị Hoa	2,0178	1,7252	600.000	1.035.120	Chưa mở tài khoản
7	Lò Văn Hoa	0,4982	0,4260	600.000	255.600	Chưa mở tài khoản
	Bản Pú Hồng B	**3,3395**	**2,8553**		**1.713.180**	
8	Vừ Sáy Khua	3,3395	2,8553	600.000	1.713.180	Chưa mở tài khoản
	Bản Nà Nếnh B	**1,6151**	**1,3809**		**828.540**	
9	Giàng Phá Di	0,4886	0,4177	600.000	250.620	Chưa mở tài khoản
10	Vàng A Dơ	0,5197	0,4444	600.000	266.640	Chưa mở tài khoản
11	Vàng Dua Pó	0,2329	0,1991	600.000	119.460	Chưa mở tài khoản
12	Vàng A Gâu	0,0592	0,0506	600.000	30.360	Chưa mở tài khoản
13	Mùa A Thảo	0,3148	0,2691	600.000	161.460	Chưa mở tài khoản
	Bản Nậm Ma	**1,7072**	**1,4597**		**875.820**	
14	Pít Văn Tinh	1,7072	1,4597	600.000	875.820	Chưa mở tài khoản
	Bản Mường Ten	**1,4815**	**1,2667**		**760.020**	
15	Lường Văn Sương	1,4815	1,2667	600.000	760.020	Chưa mở tài khoản
II	**Chủ rừng là cộng đồng**	**297,5475**	**257,4275**		**154.432.468**	
1	Cộng đồng bản Cảnh Lay	0,0600	0,0513	600.000	30.780	Diện tích nghi ngờ giảm Quý I
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Có	86,6230	74,0628	600.000	44.437.680	Đóng tài khoản
3	Cộng đồng bản Pa Cá	0,1400	0,1166	600.000	69.930	Trừ theo biên bản kiểm tra thực địa ngày 16 tháng 4 năm 2026
4	Cộng đồng bản Huổi Dụa	0,0700	0,0599	600.000	35.940	Diện tích nghi ngờ giảm Quý I
5	Cộng đồng bản Huổi Dên	0,6900	0,5899	600.000	353.940	Diện tích nghi ngờ giảm Quý I
6	Cộng đồng dân cư bản Chả C	180,4500	157,1728	600.000	94.303.680	Đóng tài khoản
		2,9300	2,6443	590.923	1.562.578	
7	Cộng đồng dân cư bản Chả B, C	21,6210	18,4860	600.000	11.091.600	Chủ rừng cộng đồng chưa mở tài khoản mới, kiện toàn lại ban quản lý rừng do có thành viên đi làm ăn xa
8	Cộng đồng dân cư bản Pú Hồng A, B	4,9636	4,2439	600.000	2.546.340	Chủ rừng cộng đồng chưa mở tài khoản mới, kiện toàn lại ban quản lý rừng do có thành viên đi làm ăn xa

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
B	**LƯU VỰC NẬM NÚA 2**	**2,9300**	**2,6443**		**24.002**	
I	**Chủ rừng là cộng đồng**	**2,9300**	**2,6443**		**24.002**	
1	Cộng đồng dân cư bản Chả C	2,9300	2,6443	9.077	24.002	Đóng tài khoản
TỔNG CỘNG		**317,9725**	**274,8297**		**164.897.790**	

Ghi Chú: *Thủy điện Bá Thước 1: 20.277 đ/ha; Thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đ/ha; Thủy điện Trung Sơn: 183.270 đ/ha; Thủy điện Thành Sơn: 18.455 đ/ha; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 10.378 đ/ha; Thủy điện Mường Hung: 20.569 đ/ha; Thuỷ điện Mường Luân 1: 34.081 đ/ha; Thuỷ điện Mường Luân 2: 37.474 đ/ha; Thuỷ điện Sông Mã 3: 122.510 đ/ha; Đơn giá điều tiết năm 2025: 124.700 đ/ha; Đơn giá lưu vực Nậm Núa 2: 9.077 (đ)*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Số: 304/TB-QBVR; 13/05/2026; 16:4:47

Biểu 01

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2025 LƯU VỰC NẬM NÚA, NẬM NÚA 2

(Kèm theo thông báo số /TB-QBVR ngày /2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	**Chủ rừng là cộng đồng (13 CĐ; 01 nhóm hộ)**	**5.095,13**	**4.114,3997**		**2.291.013.410**	
1	Bản Na Có	181,81	138,8466	500.000	69.423.300	
2	Bản Na Hai	668,18	499,5839	500.000	249.791.950	
3	Bản Na Ten	624,11	476,1941	500.000	238.097.050	
4	Bản Na Vai	45,25	32,9873	500.000	16.493.650	
5	Bản Pá Nậm	294,18	225,2002	500.000	112.600.100	
6	Bản Yên (Xã Thanh An)	61,25	47,1319	500.000	23.565.950	
7	Bản Cà Phê (Xã Thanh An)	74,59	57,3969	500.000	28.698.450	
8	Nhóm hộ (Bản Na Vai)	392,93	298,9232	500.000	149.461.600	
9	Bản Na Lây	72,78	58,9518	600.000	35.371.080	
10	Bản Ca Hâu	678,50	588,7854	600.000	353.271.240	
11	Bản Con Cang	454,79	390,8886	600.000	234.533.160	
12	Bản Hua Thanh	609,92	508,9843	600.000	305.390.580	
13	Bản Na Ư	891,61	753,8100	600.000	452.286.000	
14	Bản Púng Bửa	45,23	36,7155	600.000	22.029.300	
II	**Ủy ban nhân dân xã**	**888,27**	**747,1411**		**293.679.477**	
1	UBND xã chi trả 7 tháng	63,15	47,7876	291.667	13.938.057	
2	UBND xã chi trả 8 tháng	825,12	699,3536	400.000	279.741.420	
TỔNG CỘNG		**5.983,40**	**4.861,5408**		**2.584.692.887**	

***Ghi chú** : Đơn giá chi trả năm 2025 lưu vực Nậm Núa: 39.284 (đ); Lưu vực Nậm Núa 2: 9.077 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2025 Khu vực I: 451.639 (đ); Khu vực III: 551.639 (đ)*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Biểu 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025
LƯU VỰC NẬM NÚA, NẬM NÚA 2

(Kèm theo thông báo số TB-QBVR ngày 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	**Chủ rừng là cộng đồng (3 CĐ))**	**1,79**	**1,4787**		**887.220**	
1	Bản Hua Thanh	0,88	0,7263	600.000	435.780	Diện tích nghỉ ngờ giảm Quý I
2	Bản Na Ư	0,34	0,2907	600.000	174.420	Diện tích nghỉ ngờ giảm Quý I
3	Bản Púng Bửa	0,57	0,4617	600.000	277.020	Diện tích nghỉ ngờ giảm Quý I
II	**Ủy ban nhân dân xã**	**0,30**	**0,26**		**102.600**	
1	UBND xã chi trả 8 tháng	0,30	0,2565	400.000	102.600	Diện tích nghỉ ngờ giảm Quý I
TỔNG CỘNG		**2,09**	**1,7352**		**989.820**	

Ghi chú: *Đơn giá chi trả năm 2025 lưu vực Nậm Núa: 39.284 (đ); Lưu vực Nậm Núa 2: 9.077 (đ); Đơn giá điều tiết năm 2025 Khu vực I: 451.639 (đ); Khu vực III: 551.639 (đ)*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn